

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 22 tháng 5 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-BQL ngày 07/4/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm đất hiếm" (mở rộng quy mô và công suất) tại các lô CN5.2D, CN5.2C, CN5.2H, CN4.1F, CN4.1F, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 4932/GPMT-BQL ngày 30/12/2022 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm đất hiếm" - Phân kỳ I của Công ty TNHH Vật liệu nam châm Shin-etsu Việt Nam;

Xét Văn bản 30.1/CVMT-DMVN ngày 30/1/2024 của Công ty TNHH Vật liệu nam châm Shin-Etsu Việt Nam về đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;



Văn bản số 22.4/SMV ngày 22/4/2024 của Công ty TNHH Vật liệu nam châm Shin-Etsu Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm đất hiếm” – Phân kỳ I+II tại các lô CN5.2D, CN5.2C, CN5.2H, CN4.1F, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Vật liệu nam châm Shin-Etsu Việt Nam, địa chỉ tại lô CN5.2D, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm đất hiếm” - Phân kỳ I+II tại các lô CN5.2D, CN5.2C, CN5.2H, CN4.1F khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:**

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các sản phẩm đất hiếm – Phân kỳ I+II
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Các lô CN5.2D, CN5.2C&H, CN4.1F khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 9846317378 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 30/9/2011 và cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 04/05/2023. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201206353 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 30/9/2011 và thay đổi lần thứ 13 ngày 19/5/2022.
- 1.4. Mã số thuế: 0201206353.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Tinh chế các sản phẩm đất hiếm, hợp kim đất hiếm từ nguyên vật liệu chính bao gồm bột hợp kim nam châm có mã số nhập khẩu HS 7202.99 và ôxít đất hiếm có mã số nhập khẩu HS 2846; Nam châm đất hiếm từ bột, hợp kim nam châm có mã số nhập khẩu HS 7202.99 và từ bột, hợp kim đất hiếm có mã số nhập khẩu HS 2805; Hợp kim nam châm đất hiếm từ nguyên vật liệu chính bao gồm kim loại đất hiếm có mã số nhập khẩu HS 2805, Coban, hợp kim thép Boron và sắt; Gia công (cắt, mài,..), xử lý bề mặt nam châm đất hiếm từ nguyên vật liệu chính có mã số nhập khẩu HS 8505.11
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:
  - Diện tích đất sử dụng: 204.700 m<sup>2</sup> (trong đó: lô CN5.2D là 80.000 m<sup>2</sup>; lô CN5.2C là 20.000 m<sup>2</sup>; lô CN5.2H là 34.700 m<sup>2</sup>; lô CN4.1F là 70.000 m<sup>2</sup>).
  - Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
  - Công suất:



Stt	Tên sản phẩm	Công suất (tấn/năm)	Ghi chú
1	<b>Tinh chế các sản phẩm đất hiếm, hợp kim đất hiếm từ nguyên vật liệu chính bao gồm bột hợp kim nam châm có mã số nhập khẩu HS 7202.99 và ôxít đất hiếm có mã số nhập khẩu HS 2846</b>		
1.1	- Ôxít đất hiếm ( $Nd_2O_3$ (đi kèm $Pr_6O_{11}$ ), $Dy_2O_3$ (đi kèm $Tb_4O_7$ )) (xuất bán) - Hợp kim đất hiếm (nguyên liệu cho NM3) - Hợp chất Coban (xuất bán)	2440	Nhà máy 1 (lô CN5.2D)
1.2	Bột sắt (xuất bán)	6.000	
1.3	Hợp chất của Nd, Dy ( $Dy_2O_3$ , $Nd_2O_3$ , $NdOF$ , $DyOF$ ) (dạng xỉ) (xuất bán)	130	
2	<b>Nam châm đất hiếm từ bột, hợp kim nam châm có mã số nhập khẩu HS 7202.99 và từ bột, hợp kim đất hiếm có mã số nhập khẩu HS 2805</b>		
2.1	Khối nam châm đất hiếm (nguyên liệu cho nhà máy 4)	12.480	Nhà máy 2 (lô CN5.2D)
2.2	Bột hợp kim nam châm siêu mịn (nguyên liệu cho nhà máy 1)	520	
3	<b>Hợp kim nam châm đất hiếm từ nguyên vật liệu chính bao gồm kim loại đất hiếm có mã số nhập khẩu HS 2805, Coban, hợp kim thép Boron và sắt</b>		
3.1	<b>Nhà xưởng 3.1</b>		
a	Bột hợp kim nam châm đất hiếm (nguyên liệu cho nhà máy 2)	8.000	Nhà xưởng 3.1 (lô CN5.2D)
b	Hợp chất của Nd, Dy ( $Dy_2O_3$ , $Nd_2O_3$ , Nd, Dy) (dạng xỉ) (nguyên liệu cho nhà máy 1)	120	
3.2	<b>Nhà xưởng 3.2</b>		
a	Bột hợp kim nam châm đất hiếm (nguyên liệu cho nhà máy 2)	3.520	Nhà xưởng 3.2 (lô CN4.1F)
b	Hợp chất của Nd, Dy ( $Dy_2O_3$ , $Nd_2O_3$ , Nd, Dy) (dạng xỉ) (nguyên liệu cho nhà máy 1)	52,8	
4	<b>Gia công; xử lý bề mặt nam châm đất hiếm từ nguyên vật liệu chính có mã số nhập khẩu HS 8505</b>		
4.1	Miếng nam châm (xuất bán)	3.360	Nhà máy 4, (lô CN5.2C&H)



4.2	Bột Ôxít đất hiếm và bột hợp kim nam châm (nguyên liệu cho nhà máy 1)	2.119	
-----	--	-------	--

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Vật liệu nam châm Shin-Etsu Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Vật liệu nam châm Shin-Etsu Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường, thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 22. tháng 5. năm 2024 đến ngày 21. tháng 5. năm 2034).

**Điều 4.** Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký





Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND TP (đề b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: phường Đông Hải 2, quận Hải An;
- Công ty TNHH Vật liệu nam châm Shin-Etsu Việt Nam;
- Công ty CP KCN Đình Vũ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Chu Đức Anh**





## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~22.000~~ GPMT-BQL ngày ~~11~~ tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

#### 1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Vật liệu nam châm Shin-Etsu Việt Nam đã ký hợp đồng thuê đất số DVIZJSC.032.2011.LLC.MKG, ngày 24/11/2011; hợp đồng thuê đất số DVIZJSC.031.2015.LLC.MKG ngày 11/03/2015; hợp đồng thuê đất số DVIZJSC.011.2017.LLC.MKG ngày 20/9/2017; Hợp đồng thuê đất số CIL.029/2020/DVIZ-SM ngày 31/12/2020 với Công ty CP Khu công nghiệp Đình Vũ (Toàn bộ nước thải từ Công ty TNHH Vật liệu nam châm Shin-Etsu Việt Nam được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ do Công ty CP khu công nghiệp Đình Vũ làm chủ đầu tư).

#### 2. Đối với nước thải công nghiệp

##### 2.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải công nghiệp phát sinh tại nhà máy 1 (Nhà máy 2: không phát sinh nước thải công nghiệp; nhà máy 3 và nhà máy 4: nước thải công nghiệp phát sinh được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ nên không thuộc đối tượng phải cấp phép) bao gồm:

- Nhà máy 1:
  - Nguồn số 01: Nước thải sản xuất từ quá trình pha loãng hóa chất phục vụ cho quá trình sản xuất và xử lý nước thải;
  - Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ quá trình sử dụng hóa chất đầu vào dùng để sản xuất;
  - Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ quá trình phân ly axit;
  - Nguồn số 04: Nước thải sản xuất từ quá trình lọc và kết tủa;
  - Nguồn số 05: Nước thải sản xuất từ quá trình pha loãng hóa chất để xử lý khí thải HCl, HF;
  - Nguồn số 06: Nước thải sản xuất từ quá trình hoạt động của nồi hơi;
  - Nguồn số 07: Nước thải sản xuất từ quá trình làm mát;
  - Nguồn số 08: Nước thải sản xuất từ các hoạt động phụ trợ khác như vệ sinh nền khu vực sản xuất.

## 2.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng thải (01 dòng): Nước thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy 1 (công suất 700 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Bạch Đằng .

- Vị trí xả thải: tại hồ ga thu gom cuối trước khi xả ra sông Bạch Đằng (sau hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 700 m<sup>3</sup>/ngày đêm) – Nhà máy 1.

Tọa độ: X(m): 2303964.955; Y(m): 608622.295 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45' múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 700 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: gián đoạn theo ca làm việc.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B; Kq(m) = 1,1; Kf(m) = 1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Màu	Pt/Co	150	03 tháng/lần (QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B))	<p>- Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải công nghiệp tự động, liên tục (theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)</p> <p>- Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục chậm nhất là ngày 31/12/2024 theo quy định tại điểm a, Khoản 4, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP</p>
2	pH	-	5,5-9		
3	Độ mặn	mg/l	-		
4	TSS	mg/l	110		
5	BOD <sub>5</sub>	mg/l	55		
6	COD	mg/l	165		
7	Amoni	mg/l	11		
8	Tổng Nitơ	mg/l	44		
9	Tổng Photpho	mg/l	6,6		
10	Cl <sup>-</sup>	mg/l	2,2		
11	F <sup>-</sup>	mg/l	11		
12	As	mg/l	0,11		
13	Cd	mg/l	0,11		
14	Hg	mg/l	0,011		
15	Pb	mg/l	0,55		

16	Cr <sup>6+</sup>	mg/l	0,055	ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.
17	Cr <sup>3+</sup>	mg/l	0,22	
18	Cu	mg/l	2,2	
19	Zn	mg/l	3,3	
20	Ni	mg/l	0,55	
21	Fe	mg/l	5,5	
22	Dầu mỡ khoáng	mg/l	11	
23	Coliform	MPN/100ml	5.000	
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	
26	Bo (tiêu chuẩn Nhật Bản)	mg/l	230	

- Giám sát chất lượng nguồn nước tiếp nhận trên sông Bạch Đằng (theo đề xuất của doanh nghiệp) phía bờ xả, cách vị trí điểm tiếp nhận nước thải 50 m về phía thượng lưu và hạ lưu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT, mức D, cụ thể:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	< 6,0 hoặc >8,5	- 10 lần/năm đối với nguồn tiếp nhận: 02 vị trí trên sông Bạch Đằng phía bờ xả, cách vị trí điểm tiếp nhận nước thải 50 m về phía thượng lưu và hạ lưu (QCVN 08:2023/BTNMT, mức D)
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	> 10	
3	TOC	mg/l	> 8	
4	TSS	mg/l	> 15 và Có rác nổi	
5	DO	mg/l	≥ 2	
6	Tổng Phosphor TP	mg/l	> 0,5	
7	Tổng Nitơ TN	mg/l	> 2	
8	Chlorophyll-a	mg/l	> 70	
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	>7.500	
10	Coliform chịu nhiệt	MPN/100ml	>1.500	

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

### **1.1. Đối với nước thải sinh hoạt**

**1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại; nước thải tại khu nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ. Nước rửa tay chân, nước thải sau xử lý sơ bộ sau đó được thu gom về hố bom để chuyển về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của công ty (Tại nhà máy 1, nhà máy 2, nhà xưởng 3.1: đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với tổng công suất 42 m<sup>3</sup>/ngày đêm; tại nhà xưởng 3.2 đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 13 m<sup>3</sup>/ngày đêm; tại nhà máy 4 đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với tổng công suất 255 m<sup>3</sup>/ngày đêm) trước khi đầu nối với hệ thống dẫn nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

### **1.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

**a. Tại Nhà máy 1, nhà máy 2, nhà xưởng 3.1 thuộc nhà máy 3: (công trình dùng chung):**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải từ khu bếp → bể tách mỡ) + (nước thải từ khu vệ sinh → bể tự hoại) + nước rửa tay chân → hố bom → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của công ty (bể tiếp nhận nước thải → bể điều hoà → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể chứa nước thải) → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể tự hoại, dung tích 15 m<sup>3</sup>

+ 01 bể tách mỡ, dung tích 3 m<sup>3</sup>.

+ 10 hố bom với tổng dung tích 72 m<sup>3</sup>

+ 02 hệ thống xử lý nước thải với tổng công suất 42 m<sup>3</sup>/ngày đêm (01 hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 7 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

### **b. Tại Nhà máy 4**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải từ khu bếp → bể tách mỡ) + (nước thải từ khu vệ sinh → bể tự hoại) + nước rửa tay chân → hố bom → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của công ty (bể tiếp nhận nước thải → bể điều hoà → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể chứa nước thải) → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Công suất thiết kế:

+ 03 hồ bơm với tổng dung tích 36 m<sup>3</sup> (12 m<sup>3</sup>/hồ bơm).

+ 01 bể tách mỡ, dung tích 2 m<sup>3</sup>.

+ 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất 255 m<sup>3</sup>/ngày đêm (01 hệ thống tại nhà xưởng 4.1, công suất 135 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng 4.2, công suất 120 m<sup>3</sup>).

### ***c. Tại nhà xưởng 3.2 thuộc nhà máy 3***

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → hồ bơm → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của công ty (bể tiếp nhận nước thải/tách rác → bể điều hoà → bể thiếu khí → bể hiếu khí (Giá thể vi sinh 1 → Giá thể vi sinh 2) → bể lắng → bể xả thải) → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Công suất thiết kế:

+ 01 hồ bơm với dung tích 12 m<sup>3</sup>.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 13 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### ***1.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:***

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

#### ***1.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:***

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

### ***1.2. Đối với nước thải công nghiệp***

***1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất:***

#### ***a. Nhà máy 1:***

+ Nước thải công nghiệp phát sinh từ tháp hấp thụ HF trong công đoạn điện phân nóng chảy: Được đưa vào hệ thống xử lý bậc 1 (công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm) bằng phương pháp hóa lý nhằm mục đích kết tủa và loại bỏ hàm lượng F<sup>-</sup> ra khỏi nước thải dưới dạng bùn CaF<sub>2</sub> trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung (công suất 700 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

+ Nước thải sau hệ thống xử lý bậc 1, nước thải công nghiệp phát sinh từ công đoạn sản xuất oxit đất hiếm, các hợp chất coban, tháp hấp thụ HCl được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung của nhà máy, công suất 700 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Nước sau xử lý được xả ra nguồn tiếp nhận là sông Bạch Đằng theo đường ống thoát nước thải riêng biệt.

**b. Nhà máy 2:**

- Không phát sinh nước thải công nghiệp.

- Nước cấp cho quá trình sản xuất là nước cấp cho quá trình làm mát gián tiếp thiết bị nung và thiết bị nén định hình. Nước làm mát có nhiệt độ cao được đưa về tháp làm mát để giải nhiệt, nước nóng đi trong ống ruột gà, nước lạnh được bơm lên giàn phun nước trực tiếp lên bề mặt ngoài đường ống ruột gà để làm giảm nhiệt độ nước trong ống, sau đó tuần hoàn tái sử dụng mà không phát thải ra ngoài môi trường.

- Công ty đã lắp đặt 18/24 tháp làm mát tuần hoàn nước, công suất 550W/tháp.

**c. Nhà máy 3:**

*\* Nhà xưởng 3.1:*

- Nước cấp cho quá trình sản xuất là nước cấp cho quá trình làm mát gián tiếp thiết bị nung nóng chảy và thiết bị nghiền phân tán bằng khí hydro. Nước làm mát được thu gom vào tháp giải nhiệt để hạ nhiệt, sau đó tuần hoàn tái sử dụng lại. Định kỳ, tiến hành thay thế toàn bộ nước làm mát để tăng hiệu quả giải nhiệt. Nước làm mát xả tràn được dẫn vào trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Công ty đã lắp đặt 04 tháp làm mát, công suất 206 m<sup>3</sup>/h/tháp.

*\* Nhà xưởng 3.2:*

- Nước cấp cho quá trình sản xuất là nước cấp cho quá trình làm mát gián tiếp thiết bị nung nóng chảy và thiết bị nghiền phân tán bằng khí hydro. Nước làm mát được thu gom vào tháp giải nhiệt để hạ nhiệt, sau đó tuần hoàn tái sử dụng lại. Định kỳ, tiến hành thay thế toàn bộ nước làm mát để tăng hiệu quả giải nhiệt. Nước làm mát xả tràn được dẫn vào trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Công ty đã lắp đặt 03 tháp làm mát, công suất 206 m<sup>3</sup>/h/tháp.

**d. Nhà máy 4:**

*\* Nhà xưởng 4.1:*

- Nước được sử dụng để làm mát lò nung. Nước sau quá trình làm mát được thu gom về tháp giải nhiệt sau đó tuần hoàn lại sản xuất. Nước làm mát được xả tràn một phần để tăng hiệu quả giải nhiệt. Nước làm mát thải bỏ được dẫn vào trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

- Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống làm mát (mỗi hệ gồm 03 tháp làm mát, công suất 129 m<sup>3</sup>/h/tháp)

*\* Nhà xưởng 4.2:*



- Nước được sử dụng để làm mát lò nung. Nước sau quá trình làm mát được thu gom về tháp giải nhiệt sau đó tuần hoàn lại sản xuất. Nước làm mát được xả tràn một phần để tăng hiệu quả giải nhiệt. Nước làm mát thải bỏ được dẫn vào trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

- Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống tháp làm mát (mỗi hệ thống có 3 tháp, công suất 129 m<sup>3</sup>/h/tháp).

### **1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Quy trình: Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tại nhà máy 1:

+ Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp bậc 1 (công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm)  
Nước thải từ tháp hấp thụ HF → bể tiếp nhận nước thải → bể hòa trộn → bể phản ứng 1 → bể phản ứng 2 → bể keo tụ → bể lắng → hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung của công ty (công suất 700 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

+ Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung (công suất 700 m<sup>3</sup>/ngày đêm): Nước thải sau xử lý bậc 1 + nước thải từ công đoạn sản xuất oxit đất hiếm, các hợp chất coban, tháp hấp thụ HCl → bể điều hòa → bể điều chỉnh pH → bể phản ứng → bể keo tụ → bể lắng → bể trung hòa → bể chứa trung gian → Bể chứa nước thải → Nguồn tiếp nhận là sông Bạch Đằng.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bậc 1: công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung: công suất 700 m<sup>3</sup>/ngày đêm (gồm 2 modul giống nhau).

- Hoá chất sử dụng: CaCl<sub>2</sub>, Polymer, NaOH, HCl

### **1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải công nghiệp tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải công nghiệp (tại Nhà máy 1) tự động liên tục chậm nhất là ngày 31/12/2024 theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Vị trí giám sát: 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải tự động liên tục của hệ xử lý nước thải công nghiệp tập trung của nhà máy 1.

+ Chỉ tiêu giám sát: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, amoni, COD.

+ Tần suất giám sát: liên tục, có camera theo dõi truyền tín hiệu về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

### **1.2.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường khu vực.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Chi vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 13 m<sup>3</sup>/ngày đêm (tại nhà xưởng 3.2, lô CN4.1F) và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm (tại nhà xưởng 4.2, lô CN5.2C&H).

Đối với các công trình xử lý nước thải còn lại đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm và đã được Ban Quản lý Khu kinh tế ban hành Công văn số 2123/BQL-TNMT ngày 04/7/2022 về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của của dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm đất hiếm” – Phân kỳ 1 và Giấy phép môi trường số 4932/GPMT-BQL ngày 30/12/2022 (đối với các công trình tại nhà máy 1, nhà máy 2, nhà xưởng 3.1 tại lô đất CN5.2D và nhà xưởng 4.1 tại lô đất CN5.2C&H).

\* **Thời gian vận hành thử nghiệm:** không quá 06 tháng kể từ thời điểm Dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

### **\* Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:**

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 13 m<sup>3</sup>/ngày đêm (nhà xưởng 3.2)

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày đêm (nhà xưởng 4.2)

\* **Vị trí lấy mẫu:** Tại bể đầu vào và hồ thu gom cuối sau hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi đầu nối vào KCN (của cả 2 hệ thống).

\* **Tần suất lấy mẫu:** đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Đình Vũ, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải sinh hoạt về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải công nghiệp đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra ngoài môi trường; Thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và kết nối truyền tín hiệu về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng theo đúng tiến độ.

## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2200/GPMT-BQL ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh công đoạn bổ sung axit oxalic (nhà máy 1; 01 hệ thống xử lý);
- Các nguồn số 02, 03: Khí thải HCl từ quá trình đổ nguyên liệu vào bồn phân ly (nhà máy 1; 02 hệ thống xử lý);
- Các nguồn số 04, 05: Bụi phát sinh từ công đoạn sàng oxit đất hiếm (nhà máy 1; 02 hệ thống xử lý);
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình sấy bột sắt (nhà máy 1; 01 hệ thống xử lý)
- Các nguồn số 07, 08: Khí thải HF phát sinh từ quá trình điện phân kim loại đất hiếm (nhà máy 1; 02 hệ thống xử lý);
- Các nguồn từ số 09 đến 13: Khí thải phát sinh từ lò nung (nhà máy 1; 05 hệ thống xả);
- Các nguồn từ số 14 đến 15: Khí thải phát sinh từ nồi hơi (nhà máy 1; 02 hệ thống xả);
- Các nguồn từ số 16 đến 23: Khí Nitơ phát sinh từ công đoạn nén định hình (nhà máy 2; 08 hệ thống xả);
- Các nguồn số 24, 25: Khí Argon phát sinh từ công đoạn nung (nhà máy 2; 02 hệ thống xả);
- Các nguồn số 26, 27: Khí Argon, Nitơ phát sinh từ công đoạn nung (nhà xưởng 3.1; 02 hệ thống xả);
- Các nguồn từ số 28 đến 44: Hỗn hợp khí Argon, Hydro và Nitơ phát sinh từ công đoạn nghiền (nhà xưởng 3.1; 17 hệ thống ống xả);
- Nguồn số 45: Khí Argon, Nitơ phát sinh từ công đoạn nung (nhà xưởng 3.2; 01 hệ thống xả);
- Các nguồn từ số 46 đến 51: Hỗn hợp khí Argon, Hydro và Nitơ phát sinh từ công đoạn nghiền (nhà xưởng 3.2; 06 hệ thống ống xả);
- Các nguồn từ số 52 đến 58: Bụi oxit đất hiếm phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt (nhà xưởng 4.1; 07 hệ thống xử lý);
- Các nguồn số 59, 60: Khí Argon phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt (nhà xưởng 4.1; 02 hệ thống xả);

- Các nguồn từ số 61 đến 63: Bụi oxit đất hiếm phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt (nhà xưởng 4.2; 03 hệ thống xử lý);

- Các nguồn số 64, 65: Khí Argon phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt (nhà xưởng 4.2; 02 hệ thống xả).

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Ống xả khí thải của máy lọc bụi DDC001 (xử lý bụi từ công đoạn bổ sung axit oxalic - nhà máy 1). Tọa độ:  $X(m) = 2303819$ ;  $Y(m) = 608622$

- Các dòng khí thải số 2, 3: Khí thải của các tháp hấp thụ xử lý HCl từ quá trình đồ nguyên liệu vào bồn phân ly (nhà máy 1; 02 hệ thống xử lý).

+ Ống xả khí thải tháp hấp thụ ZSC001. Tọa độ:  $X(m) = 2303841$ ;  $Y(m) = 608717$

+ Ống xả khí thải tháp hấp thụ ZSC002. Tọa độ:  $X(m) = 2303810$ ;  $Y(m) = 608602$

- Các dòng khí thải số 4, 5: Khí thải của các hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sàng oxit đất hiếm (nhà máy 1; 02 hệ thống xử lý)

+ Ống xả khí thải của máy lọc bụi DDC002. Tọa độ:  $X(m) = 2303813$ ;  $Y(m) = 608631$ ;

+ Ống xả khí thải của máy lọc bụi DDC003. Tọa độ:  $X(m) = 2303804$ ;  $Y(m) = 608602$ ;

- Dòng khí thải số 6: Ống xả khí thải của tháp hấp thụ ZSC003 (xử lý bụi từ công đoạn sấy bột sắt - nhà máy 1). Tọa độ:  $X(m) = 2303841$ ;  $Y(m) = 608725$ ;

- Các dòng khí thải số 7, 8: Khí thải của các tháp hấp thụ HF phát sinh từ quá trình điện phân kim loại đất hiếm (nhà máy 1; 02 hệ thống xử lý);

+ Ống xả khí thải của tháp hấp thụ HF-01. Tọa độ:  $X(m) = 2303960$ ;  $Y(m) = 608762$ ;

+ Ống xả khí thải của tháp hấp thụ HF-02. Tọa độ:  $X(m) = 2303534$ ;  $Y(m) = 608748$ ;

- Các dòng khí thải từ số 9 đến số 15: Khí thải của các hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ các công đoạn xử lý nhiệt (Nhà xưởng 4.1; 07 hệ thống xử lý):

+ Ống xả khí thải của hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ thiết bị phủ oxit đất hiếm số 1 – Nhà máy 4 (Nhà xưởng 4.1). Tọa độ:  $X(m): 2303534$ ;  $Y(m): 608748$ ;

+ Ống xả khí thải của hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ thiết bị phủ oxit đất hiếm số 2 – Nhà máy 4 (Nhà xưởng 4.1). Tọa độ:  $X(m): 2303535$ ;  $Y(m): 608748$ ;

+ Ống xả khí thải của hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ thiết bị phủ oxit đất hiếm số 3 – Nhà máy 4 (Nhà xưởng 4.1). Toạ độ: X(m): 2303535; Y(m): 608747;

+ Ống xả khí thải của hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ thiết bị phủ oxit đất hiếm số 4 – Nhà máy 4 (Nhà xưởng 4.1). Toạ độ: X(m): 2303534; Y(m): 608747;

+ Ống xả khí thải của hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ thiết bị phủ oxit đất hiếm số 5 – Nhà máy 4 (Nhà xưởng 4.1). Toạ độ: X(m): 2303534; Y(m): 608746;

+ Ống xả khí thải của hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ thiết bị phủ oxit đất hiếm số 6 – Nhà máy 4 (Nhà xưởng 4.1). Toạ độ: X(m): 2303536; Y(m): 608748;

+ Ống xả khí thải của hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ thiết bị phủ oxit đất hiếm số 7 – Nhà máy 4 (Nhà xưởng 4.1). Toạ độ: X(m): 2303537; Y(m): 608749.

- Các dòng khí thải từ số 16 đến số 18: Khí thải của các hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ các công đoạn xử lý nhiệt (Nhà xưởng 4.2; 03 hệ thống xử lý):

+ Ống xả khí thải của hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ thiết bị phủ oxit đất hiếm số 8 – Nhà máy 4 (Nhà xưởng 4.2). Toạ độ: X(m): 2303543; Y(m): 608886;

+ Ống xả khí thải của hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ thiết bị phủ oxit đất hiếm số 9 – Nhà máy 4 (Nhà xưởng 4.2). Toạ độ: X(m): 2303539; Y(m): 608885;

+ Ống xả khí thải của hệ thống xử bụi oxit đất hiếm phát sinh từ thiết bị phủ oxit đất hiếm số 10 – Nhà máy 4 (Nhà xưởng 4.2). Toạ độ: X(m): 2303534; Y(m): 608885.

## **2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: 2.400 m<sup>3</sup>/h
- Các dòng khí thải số 02, 03: 7.260 m<sup>3</sup>/h (ZSC001: 4.860 m<sup>3</sup>/h; ZSC002: 2.400 m<sup>3</sup>/h);
- Các dòng khí thải số 04, 05: 4.800 m<sup>3</sup>/h (02 hệ thống, công suất 2.400 m<sup>3</sup>/h/hệ thống);
- Dòng khí thải số 06: 30.000 m<sup>3</sup>/h;
- Các dòng khí thải số 07, 08: 10.800 m<sup>3</sup>/h (02 hệ thống, công suất 5.400 m<sup>3</sup>/h/hệ thống);
- Các dòng khí thải từ số 9 đến số 15: 16.800 m<sup>3</sup>/h (07 hệ thống, công suất 2.400 m<sup>3</sup>/h/hệ thống);
- Các dòng khí thải từ số 16 đến số 18: 7.200 m<sup>3</sup>/h (03 hệ thống, công suất 2.400 m<sup>3</sup>/h/hệ thống).

**2.3. Phương thức xả khí thải:** Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải.

**2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:** bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT (cột B,  $K_p(m) = 0,9$ ;  $K_v(m) = 0,6$ ): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
<b>I</b>	<b>Nhà máy 1</b>			3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ
<b>I.1</b>	<b>Dòng thải số 1</b>				
i	Lưu lượng	$m^3/h$	Giới hạn được cấp phép		
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	108		
<b>I.2</b>	<b>Các dòng thải số 2, số 3</b>				
1	Lưu lượng	$m^3/h$	Giới hạn được cấp phép		
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	108		
3	CO	$mg/Nm^3$	540		
4	SO <sub>2</sub>	$mg/Nm^3$	270		
5	NO <sub>2</sub>	$mg/Nm^3$	459		
6	HCl	$mg/Nm^3$	27		
<b>I.3</b>	<b>Các dòng thải số 4, số 5</b>				
1	Lưu lượng	$m^3/h$	Giới hạn được cấp phép		
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	108		
<b>I.4</b>	<b>Dòng thải số 6</b>				
1	Lưu lượng	$m^3/h$	Giới hạn được cấp phép		
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	108		
3	CO	$mg/Nm^3$	540		

4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	270		
5	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	459		
<b>I.5</b>	<b>Các dòng thải số 7, số 8</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h		Giới hạn được cấp phép	
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	108		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	540		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	270		
5	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	459		
6	HF	mg/Nm <sup>3</sup>	10,8		
<b>II</b>	<b>Nhà máy 4</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các dòng thải: từ số 9 đến số 18</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h		Giới hạn được cấp phép	
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	108		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Nhà máy 1:

+ Nguồn số 01: Bụi phát sinh công đoạn bổ sung axit oxalic được thu gom về 01 hệ thống lọc bụi túi vải;

+ Các nguồn số 02, 03: Khí thải HCl từ quá trình đổ nguyên liệu vào bồn phân ly được thu gom về 02 hệ thống hấp thụ ướt;

+ Các nguồn số 04, 05: Bụi phát sinh từ công đoạn sàng oxit đất hiếm được thu gom về 02 hệ thống lọc bụi túi vải;

+ Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình sấy bột sắt được thu gom về 01 hệ thống hấp thụ ướt;

+ Các nguồn số 07, 08: Khí thải HF phát sinh từ quá trình điện phân kim loại đất hiếm được thu gom về 02 hệ thống hấp thụ ướt;

+ Các nguồn từ số 09 đến 13: Khí thải phát sinh từ lò nung được xả trực tiếp qua 05 ống xả;



+ Các nguồn số 14, 15: Khí thải phát sinh từ nồi hơi được xả trực tiếp qua 02 ống xả.

- Nhà máy 2:

+ Các nguồn từ số 16 đến 23: Khí Nitơ phát sinh từ công đoạn nén định hình được xả trực tiếp qua 08 ống xả;

+ Các nguồn số 24, 25: Khí Argon phát sinh từ công đoạn nung được xả trực tiếp qua 02 ống xả.

- Nhà xưởng 3.1:

+ Các nguồn số 26, 27: Khí Argon, Nitơ phát sinh từ công đoạn nung được xả trực tiếp qua 02 ống xả;

+ Các nguồn từ số 28 đến 44: Hỗn hợp khí, khí Argon, Hydro và Nitơ phát sinh từ công đoạn nghiền Hydro (17 hệ thống ống xả) được xả trực tiếp qua 15 hệ thống ống xả (mỗi hệ thống gồm 1 ống xả khí và 1 ống xả gió).

- Nhà xưởng 3.2:

+ Nguồn số 45: Khí Argon, Nitơ phát sinh từ công đoạn nung được xả trực tiếp qua 01 ống xả;

+ Các nguồn từ số 46 đến 51: Hỗn hợp khí, khí Argon, Hydro và Nitơ phát sinh từ công đoạn nghiền Hydro (6 hệ thống ống xả) được xả trực tiếp qua 6 hệ thống ống xả (mỗi hệ thống gồm 1 ống xả khí và 1 ống xả gió).

- Nhà xưởng 4.1:

+ Các nguồn từ số 52 đến 58: Bụi oxit đất hiếm phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt thu gom về 07 hệ thống xử lý bụi bằng túi lọc;

+ Các nguồn số 59, 60: Khí Argon phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt được xả trực tiếp qua 02 ống xả.

- Nhà xưởng 4.2:

+ Các nguồn từ số 61 đến 63: Bụi oxit đất hiếm phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt được thu gom về 3 hệ thống xử lý bụi bằng túi lọc;

+ Các nguồn từ số 64 đến 65: Khí Argon phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt được xả trực tiếp qua 02 ống xả.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

### **1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý**

#### **\* Nhà máy 1:**

- Đã lắp đặt 03 hệ thống lọc bụi túi vải, trong đó:

+ 01 hệ thống lọc bụi túi vải phát sinh từ công đoạn bổ sung axit oxalic. Công suất 2.400 m<sup>3</sup>/h/hệ thống.

+ 02 hệ thống lọc bụi túi vải phát sinh từ công đoạn sàng oxit đất hiếm. Công suất 2.400 m<sup>3</sup>/h/hệ thống.

- Đã lắp đặt 02 tháp xử lý khí HCl phát sinh từ quá trình đồ nguyên liệu vào bồn phân ly và quá trình sản xuất bằng phương pháp hấp thụ ướt. Công suất 1.500 – 2.400 m<sup>3</sup> khí/h/thiết bị.

- Đã lắp đặt 01 tháp đập bụi phát sinh từ quá trình sấy bột sắt sản phẩm phụ bằng phương pháp hấp thụ ướt. Công suất 30.000 m<sup>3</sup> khí/h /thiết bị.

- Đã lắp đặt 02 tháp xử lý khí HF phát sinh từ quá trình điện phân kim loại đất hiếm bằng phương pháp hấp thụ ướt. Công suất 5.400 m<sup>3</sup> khí thải/h/thiết bị.

\* **Nhà máy 4:** Đã lắp đặt 10 hệ thống lọc bụi túi vải thu hồi bụi oxit đất hiếm từ công đoạn xử lý nhiệt. Công suất 2.400 m<sup>3</sup>/h/hệ hống.

### 1.2.2. Quy trình xử lý

+ Nguồn số 01: Bụi phát sinh công đoạn bổ sung axit oxalic → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải DDC001 → Quạt hút (công suất 2.400 m<sup>3</sup>/h) → Ống xả khí (chiều cao 7,9m; đường kính Ø250).

+ Các nguồn số 02, 03:

✓ Khí thải HCl từ quá trình đồ nguyên liệu vào bồn phân ly 1 → Đường ống → Tháp hấp thụ HCl ZSC001 → Quạt hút (công suất 4.860 m<sup>3</sup>/h) → Ống xả khí (chiều cao 9,5m; đường kính Ø400).

✓ Khí thải HCl từ quá trình đồ nguyên liệu vào bồn phân ly 2 → Đường ống → Tháp hấp thụ HCl ZSC002 → Quạt hút (công suất 2.400 m<sup>3</sup>/h) → Ống xả khí (chiều cao 5m; đường kính Ø300).

+ Các nguồn số 04, 05 (2 hệ thống xả tương tự nhau): Bụi phát sinh công đoạn sàng oxit đất hiếm → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút (công suất 2.400 m<sup>3</sup>/h/hệ thống) → Ống xả khí (chiều cao 2,7m; đường kính Ø250).

+ Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ quá trình sấy bột sắt → Đường ống → Tháp hấp thụ → Quạt hút (công suất 30.000 m<sup>3</sup>/h/hệ thống) → Ống xả khí (chiều cao 11,2m; đường kính Ø1.100).

+ Các nguồn số 07, 08 (2 hệ thống xả tương tự nhau): Khí thải HF phát sinh từ quá trình điện phân kim loại đất hiếm → Đường ống → Tháp hấp thụ HF → Quạt hút (công suất 5.400 m<sup>3</sup>/h) → Ống xả khí (chiều cao 8,6m; đường kính Ø400).

+ Các nguồn từ số 9 đến 18 (10 hệ thống xử lý tương tự nhau): Bụi của thiết bị phủ oxit đất hiếm → Đường ống dẫn → thiết bị lọc bụi → Quạt hút (công suất 2.400 m<sup>3</sup>/) → Ống xả khí (chiều cao 4m-11m; đường kính Ø250).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH, túi vải.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải tự động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang chống độc,... cho cán bộ công nhân viên làm việc tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của của cán bộ nhân viên trong Công ty.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, kịp thời thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

**2.1. Công trình vận hành thử nghiệm:** 05 hệ thống thu hồi bột oxit đất hiếm (tại nhà máy 4).

(Các công trình xử lý khí thải đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm theo Công văn số 2123/BQL-TNMT ngày 04/7/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của của dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm đất hiếm” – Phân kỳ 1:

\* Nhà máy 1:

- 03 hệ thống lọc bụi túi vải, trong đó: 01 hệ thống lọc bụi phát sinh từ công đoạn bổ sung axit oxalic; 02 hệ thống lọc bụi phát sinh từ công đoạn sàng oxit đất hiếm. Công suất: 40 m<sup>3</sup>/phút/1 hệ thống.

- 05 hệ thống xử lý khí và đập bụi, trong đó: 02/5 tháp xử lý khí HCl và đập bụi phát sinh từ quá trình đổ nguyên liệu vào bồn phân ly và quá trình sản xuất bằng phương pháp hấp thụ ướt. Công suất 1.500 – 2.400 m<sup>3</sup> khí/h/thiết bị; 01/2 tháp đập bụi phát sinh từ quá trình sấy bột sắt (sản phẩm phụ) bằng phương pháp hấp thụ ướt. Công suất 30.000 m<sup>3</sup> khí/h /thiết bị; 02/2 tháp xử lý khí HF phát sinh từ quá trình điện phân kim loại đất hiếm bằng phương pháp hấp thụ ướt. Công suất 5.400 m<sup>3</sup> khí thải/h/thiết bị.

\* Nhà máy 4:

- 05/22 bộ để thu hồi bụi oxit đất hiếm từ công đoạn xử lý nhiệt, công suất: 20 m<sup>3</sup>/phút/thiết bị – 40 m<sup>3</sup>/phút/thiết bị).

**2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm:** không quá 06 tháng kể từ thời điểm Dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí tại 05 ống xả khí của 05 hệ thống thu hồi bột oxit đất hiếm (bụi phát sinh từ thiết bị phủ oxit đất hiếm từ số 6 đến số 10).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B,  $K_p(m) = 0,9$ ;  $K_v(m) = 0,6$ ): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	$m^3/h$	Giới hạn được cấp phép
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	108

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### 3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại điểm 2.4, Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

## Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1200/GPMT-BQL ngày 10 tháng 5 năm 2024  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn 1: Từ khu vực để xe của cán bộ công nhân viên (nhà máy 1,2,3);
- Nguồn 2: Từ khu vực cổng ra vào của nhà máy (nhà máy 1,2,3);
- Nguồn 3: Từ khu vực để xe của cán bộ công nhân viên (Nhà máy 4);
- Nguồn 4: Từ khu vực cổng ra vào của nhà máy (nhà máy 4);
- Nguồn 5: Từ khu vực để xe của cán bộ công nhân viên (nhà xưởng 3.2);
- Nguồn 6: Từ khu vực cổng ra vào nhà máy (nhà xưởng 3.2).

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn 1 có tọa độ: X(m) = 2303765; Y(m) = 608628
- Nguồn 2 có tọa độ: X(m) = 2303758; Y(m) = 608619
- Nguồn 3 có tọa độ: X(m) = 2303581; Y(m) = 608625
- Nguồn 4 có tọa độ: X(m) = 2303576; Y(m) = 608618
- Nguồn 5 có tọa độ: X(m) = 2303882; Y(m) = 607426
- Nguồn 6 có tọa độ: X(m) = 2303863; Y(m) = 607363

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dBA		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn			

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	

2	70	60	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung			

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03.001/GPMT-BQL ngày 11 tháng 5 năm 2024*  
*của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết bao gồm: axit oxalic, kerosene, $(C_8H_{17})_2HPO_3$	Lỏng	3.928	03 01 03
2	Vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	Rắn	4.595	19 11 02
3	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại (bột điện cực, gốm nhồi lò)	Rắn	5.721	05 10 03
4	Nhũ tương và dung dịch thải hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	121.062	07 03 04
5	Cặn sơn, véc ni, sơn thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác (từ quá trình sơn sửa đường ống, tường trong quá trình bảo dưỡng, bảo trì định kỳ nhà máy)	Lỏng	525	08 01 01
6	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	Rắn	2.776	07 03 06
7	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	404	08 02 01
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình thu gom xử lý nước thải	Bùn	66.614	12 06 05
9	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy tinh hoạt tính	Rắn	170	16 01 06
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	19.743	17 02 03

11	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	16.882	18 01 01
12	Bao bì cứng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	4.278	18 01 02
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa có thành phần nguy hại	Rắn	1.583	18 01 03
14	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	9.012	18 02 01
15	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	5	19 02 06
16	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	504	19 06 01
17	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn	2.225	19 12 03
<b>TỔNG</b>			<b>260.026</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Thùng bìa, túi nilon, bao dứa thải; các pallet gỗ, khay vỡ, gỗ đóng kiện hỏng, pallet nhựa cũ hỏng, thùng phuy thải; bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp bậc 1 (nhà máy 1), hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa, hố ga...: khoảng 696,25 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 441,54 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

#### **2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

#### **2.1.2. Kho lưu chứa:**

- Diện tích kho:

+ Tại nhà máy 1, 2; nhà xưởng 3.1 và nhà máy 4: 100 m<sup>2</sup> (kho chứa đặt tại nhà máy 4 lô CN5.2C&H, dùng chung cho cả nhà máy 1, 2; nhà xưởng 3.1).

+ Tại nhà xưởng 3.2 lô CN4.1F: sử dụng container 20 feet (15 m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ CTNH khép kín, có mái che, nền bê tông hóa chống thấm, công trình phòng chống sự cố rò rỉ CTNH dạng lòng ra bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho lưu



chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

### **2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

### **2.2.2. Kho lưu chứa:**

- Diện tích kho:

+ Tại Nhà máy 1,2, nhà xưởng 3.1 (công trình dùng chung) lô đất CN5.2D: 01 kho diện tích 425 m<sup>2</sup>.

+ Tại nhà xưởng 3.2 lô CN4.1F: sử dụng container 20 feet (15 m<sup>2</sup>).

+ Tại nhà máy 4 lô đất CN5.2C&H: 01 kho diện tích 60 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Kho khép kín, có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm. Kho chứa chất thải thông thường đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

Bố trí các thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 20 lít - 100 lít có nắp đậy tại mỗi khu vực phát sinh: khu văn phòng, nhà ăn, khu vệ sinh, hành lang.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự

cô môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 221/GPMT-BQL ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

